

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
KHU VỰC 3 - ĐẮK LẮK Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **03/2025/HNGĐ-ST**

Ngày: 25/7/2025

*“V/v: Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con”*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - ĐẮK LẮK

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Huyền Diệu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Minh Thành
2. Bà Cao Thị Hồng Châu

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nguyệt – Thư ký Tòa án khu vực 3 – Đắk Lắk

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 – Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thu Thủy – Kiểm sát viên

Ngày 25 tháng 7 năm 2025 tại Tòa án nhân dân Khu vực 3 – Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 214/2025/TLST - HNGĐ ngày 19 tháng 5 năm 2025 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2025/QĐXXST- HNGĐ ngày 07 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Phan Thị N, sinh năm 1990 – *có mặt*

Trú tại: Thôn A, xã C, tỉnh Đắk Lắk

2. *Bị đơn:* Ông Hà Văn T, sinh năm 1989 - *có mặt*

Trú tại: Thôn A, xã C, tỉnh Đắk Lắk

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng nguyên bà Phan Thị N trình bày:

Bà và ông Hà Văn T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2009, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã CưMgar, huyện CưMgar, tỉnh Đắk Lắk ngày 04/01/2010. Vợ chồng chung sống được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn vợ chồng hay cãi nhau, bất đồng quan điểm sống, ông T bài bạc không chăm lo cho gia đình. Từ năm 2020 đến nay vợ chồng không chung sống với nhau nữa, bà N về nhà mẹ ruột sinh sống cho đến nay. Ông T cũng không quan tâm, thăm hỏi gì vợ con. Nay xét thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không thể chung sống với nhau nữa, nguyện vọng của bà N yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn ông Hà Văn T

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân và N và ông T có 02 con chung là cháu Hà Thị Thu N1, sinh ngày 06/8/2011 và cháu Hà Thị Thùy T2, sinh ngày 26/9/2018. Nguyện vọng của bà N được nuôi con chung cho đến khi hai cháu đủ 18 tuổi, không

yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Tài sản chung, về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Bị đơn ông Hà Văn T trình bày: Ông xác nhận toàn bộ lời khai của bà N về quan hệ hôn nhân, con chung là đúng sự thật, vợ chồng không chung sống với nhau từ năm 2020. Tuy nhiên, ông T không đồng ý ly hôn vì lý do xin ly hôn của bà N không chính đáng.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án.

Đối với Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn đã thực hiện đúng và đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Bị đơn thực hiện đúng và đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Phan Thị N. Bà Phan Thị N được ly hôn ông Hà Văn T.

Về con chung: Chấp nhận nguyện vọng của bà Phan Thị N, giao cháu Hà Thị Thu N1, sinh ngày 06/8/2011 và cháu Hà Thị Thùy T2, sinh ngày 26/9/2018 cho bà Phan Thị N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi hai cháu đủ 18 tuổi.

Về việc cấp dưỡng nuôi con chung: Bà Phan Thị N không yêu cầu ông Hà Văn T phải cấp dưỡng nuôi con chung nên đề nghị HĐXX không đặt ra để giải quyết.

Án phí: Đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà Phan Thị N yêu cầu được ly hôn, giải quyết nuôi con chung với ông Hà Văn T nên quan hệ pháp luật trong vụ án là ly hôn, tranh chấp nuôi con chung. Trong quá trình tố tụng ông Hà Văn T có địa chỉ cư trú tại xã C., tỉnh Đắk Lắk. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Đắk Lắk.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Phan Thị N và ông Hà Văn T tự nguyện chung sống từ năm 2009, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã CưMgar, huyện CưMgar, tỉnh Đắk Lắk ngày 04/01/2010, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ. Bà N và ông T trong quá trình chung sống đã phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do không hợp tính nhau, bất đồng quan điểm sống. Từ năm 2020 đến nay bà N và ông T không chung sống với nhau nữa. Nếu bà N và ông T là người có trách nhiệm chăm lo xây dựng hạnh phúc gia đình thì mâu thuẫn sẽ được khắc phục kịp thời, vợ chồng có thể đoàn tụ. Tuy nhiên, cả hai không có ý T đoàn tụ để hàn gắn, bảo vệ hạnh phúc gia đình Như vậy, hôn nhân của bà N và ông T lâm vào tình trạng trầm trọng, vợ chồng không thể đoàn tụ chung sống, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận đơn ly hôn của nguyên đơn bà Phan Thị N cho bà Phan Thị N ly hôn với ông Hà Văn T. Không chấp nhận yêu cầu đoàn tụ của ông Hà Văn T.

[3]. Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân bà Phan Thị N và ông Hà Văn T có 02 con chung là cháu Hà Thị Thu N1, sinh ngày 06/8/2011 và cháu Hà Thị Thùy T2,

sinh ngày 26/9/2018 đang do bà Phan Thị N trực tiếp nuôi dưỡng. Trên cơ sở nguyện vọng của hai cháu cũng như của bà N. Cần giao con chung cho bà Phan Thị N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi hai cháu đủ 18 tuổi là phù hợp với quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83 của luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng: Bà Phan Thị N không yêu cầu ông Hà Văn T phải cấp dưỡng nuôi con chung nên HĐXX không đề cập xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4]. Về án phí: Bà Phan Thị N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 khoản 4 Điều 147; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị N.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Phan Thị N được ly hôn ông Hà Văn T.

Về con chung: Giao cháu Hà Thị Thu N1, sinh ngày 06/8/2011 và cháu Hà Thị Thùy T2, sinh ngày 26/9/2018 cho bà Phan Thị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi hai cháu đủ 18 tuổi.

Ông Hà Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Vì lợi ích của con chưa thành niên, theo yêu cầu của một hoặc hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con, không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này.

Về án phí: Bà Phan Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004874 ngày 15/5/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cư M'gar.

Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKS tỉnh; TA tỉnh Đắk Lắk;
- VKS khu vực 3 – Đắk Lắk;
- Phòng THADS khu vực 3 – Đắk Lắk;
- UBND xã Cư M'gar;
- Nguyên đơn, bị đơn;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Huyền Diệu